

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *10* /2016/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày *02* tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thù lao và số lượng người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
Số:
N Ngày <i>06/6/2016</i>
Yên:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi;

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người Khuyết tật;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Văn bản số 124/HĐND-KTNS ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc triển khai thí điểm chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội thông qua dịch vụ Bưu điện;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thù lao và số lượng người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội trên địa bàn các huyện, thị xã (trừ thành phố Điện Biên Phủ và huyện Tuần Giáo) như sau:

1. Định mức thù lao đối với người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội: 500.000 đồng/người/tháng.

2. Số lượng người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội:

- Các xã, phường, thị trấn có diện tích tự nhiên từ 4.000 đến 10.000 ha và có trên 40 đối tượng bảo trợ xã hội; hoặc có diện tích tự nhiên trên 10.000 ha và có từ 20 đối tượng bảo trợ xã hội trở lên; hoặc có từ 100 đối tượng bảo trợ xã hội trở lên: 02 người/xã, phường, thị trấn;

- Các xã, phường, thị trấn còn lại không thuộc diện nêu trên: Bố trí 01 người/xã.

(Có Biểu chi tiết kèm theo).

3. Thời gian thực hiện mức thù lao và số lượng người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội trên địa bàn các huyện, thị xã từ ngày 01 tháng 6 năm 2016.

Điều 2. Thí điểm áp dụng hình thức chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng thông qua đơn vị cung cấp dịch vụ Bưu điện tại thành phố Điện Biên Phủ và huyện Tuần Giáo kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2016. Mức phí thí điểm dịch vụ chi trả được tính trên số đối tượng hưởng trợ cấp xã hội và mức quy định cụ thể sau:

- Tại xã đặc biệt khó khăn: 8.000 đồng/đối tượng;
- Tại xã khó khăn: 7.000 đồng/đối tượng;
- Tại các xã, phường, thị trấn còn lại: 5.000 đồng/đối tượng.

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo, Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ và Bưu điện tỉnh Điện Biên xây dựng Đề án thí điểm chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua đơn vị cung cấp dịch vụ Bưu điện trên địa bàn tỉnh Điện Biên trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Nguồn kinh phí chi trả thù lao cho người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội, chi phí dịch vụ thí điểm chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua đơn vị cung cấp dịch vụ Bưu điện được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội hàng năm của ngân sách các huyện, thị xã, thành phố.

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã (trừ thành phố Điện Biên Phủ và huyện Tuần Giáo) có trách nhiệm cân đối ngân sách chi trả thù lao cho người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

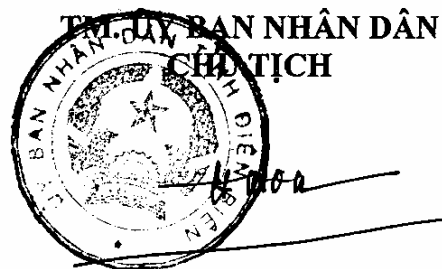
2. Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo và Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ có trách nhiệm cân đối ngân sách thanh toán chi phí dịch vụ thí điểm chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua đơn vị cung cấp dịch vụ Bưu điện và quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thù lao và số lượng người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động - TB&XH, Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT, TH, TM, VX.



Mùa A Sơn

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC CHI TRẢ TRỢ CẤP
BẢO TRỢ XÃ HỘI HÀNG THÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2016
của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Số đối tượng BTXH (người)	Số cán bộ làm công tác chi trả trợ cấp BTXH (người)
Chung toàn tỉnh		956.290	12.678	183
I	Thị xã Mường Lay	11.255,93	378	5
1	Xã Lay Nưa	6.013,11	179	2
2	Phường Na Lay	2.284,80	173	2
3	Phường Sông Đà	2.958,02	26	1
II	Huyện Tủa Chùa	68.526,45	922	20
1	Thị trấn	249,33	32	1
2	Xã Mường Báng	6.844,77	241	2
3	Xã Xá Nhè	6.136,79	101	2
4	Xã Mường Đun	3.762,94	68	1
5	Xã Tủa Thàng	8.863,02	79	2
6	Xã Huổi Sớ	6.217,12	31	1
7	Xã Sính Phình	7.006,34	97	2
8	Xã Trung Thu	5.348,02	45	2
9	Xã Lao Xả Phình	5.023,42	41	2
10	Xã Tả Phìn	5.091,65	48	2
11	Xã Tả Sìn Thàng	5.014,10	39	1
12	Xã Sín Chải	8.968,95	100	2
III	Huyện Điện Biên Đông	120.897,85	1.354	27
1	Xã Nong U	7.437,56	70	2
2	Xã Phình Giàng	10.434,90	44	2
3	Xã Keo Lôm	13.960,09	103	2
4	Thị trấn	1.897,11	55	1
5	Xã Luân Giới	6.336,00	204	2
6	Xã Mường Luân	6.141,05	227	2
7	Xã Háng Lìa	6.374,64	56	2
8	Xã Tia Dình	10.392,00	33	2
9	Xã Chiềng Sơ	6.207,77	91	2
10	Xã Xa Dung	9.118,55	105	2
11	Xã Phi Nhừ	12.513,35	66	2
12	Xã Na Son	7.219,64	109	2
13	Xã Pú Hồng	12.281,34	95	2
14	Xã Pu Nhi	10.583,85	96	2
IV	Thành phố Điện Biên Phủ	6.427,10	803	Thí điểm dịch vụ chi trả thông qua dịch vụ Bưu điện
V	Huyện Mường Chà	119.942,09	707	21

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Số đối tượng BTXH (người)	Số cán bộ làm công tác chi trả trợ cấp BTXH (người)
1	Thị trấn	2.241,65	50	1
2	Xã Mường Tùng	17.131,66	63	2
3	Xã Pa Ham	3.187,00	61	1
4	Xã Hừa Ngải	10.450,66	49	2
5	Xã Sá Tổng	11.079,51	56	2
6	Xã Huổi Lèng	10.828,74	43	2
7	Xã Mường Mươn	13.445,38	75	2
8	Xã Na Sang	11.412,56	73	2
9	Xã Sa Lông	8.538,60	71	2
10	Xã Ma Thi Hồ	14.069,51	44	2
11	Xã Huổi Mý	13.937,00	46	2
12	Xã Nậm Nèn	3.619,82	76	1
VI	Huyện Mường Nhé	157.372,94	386	19
1	Xã Huổi Léch	11.698,63	33	2
2	Xã Quảng Lâm	10.737,49	37	2
3	Xã Sen Thượng	17.448,27	5	1
4	Xã Mường Toong	11.495,63	62	2
5	Xã Nậm Kè	15.392,35	54	2
6	Xã Leng Su Sìn	18.105,82	23	2
7	Xã Sín Thầu	16.571,64	23	2
8	Xã Chung Chải	20.962,90	42	2
9	Xã Mường Nhé	21.781,95	50	2
10	Xã Pá Mý	6.941,07	20	1
11	Xã Nậm Vì	6.237,19	37	1
VII	Huyện Nậm Pồ	149.812,96	628	26
1	Xã Pa Tần	16.472,71	34	2
2	Xã Na Cô Sa	12.589,40	21	2
3	Xã Chà Cang	10.865,48	30	2
4	Xã Nậm Tin	8.715,32	34	1
5	Xã Nà Khoa	6.557,42	41	2
6	Xã Nậm Nhừ	5.993,73	28	1
7	Xã Nà Hỳ	8.214,55	61	2
8	Xã Nậm Chua	6.906,17	40	1
9	Xã Nà Bùng	7.800,12	71	2
10	Xã Vàng Đán	8.462,59	23	1
11	Xã Chà Tờ	12.361,75	33	2
12	Xã Nậm Khán	10.523,07	41	2
13	Xã Si Pa Phìn	12.985,82	66	2
14	Xã Chà Nưa	9.873,57	52	2
15	Xã Phìn Hồ	11.491,26	53	2
VIII	Huyện Mường Ảng	44.352,20	1.174	17
1	Thị trấn	645,84	65	1
2	Xã Ảng Cang	5.441,17	234	2

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Số đối tượng BTXH (người)	Số cán bộ làm công tác chi trả trợ cấp BTXH (người)
3	Xã Ảng Nưa	2.499,57	98	1
4	Xã Ảng Tở	5.971,32	129	2
5	Xã Búng Lao	5.267,74	163	2
6	Xã Xuân Lao	5.482,74	132	2
7	Xã Mường Lạn	4.056,34	120	2
8	Xã Nậm Lịch	3.586,58	59	1
9	Xã Mường Đăng	6.156,50	104	2
10	Xã Ngòi Cáy	5.244,40	70	2
IX	Huyện Điện Biên	163.926	4.031	48
1	Xã Thanh Nưa	2.802,10	127	2
2	Xã Thanh Luông	3.618,49	228	2
3	Xã Hua Thanh	7.217,93	116	2
4	Xã Hẹ Muông	7.396,87	107	2
5	Xã Phu Luông	14.482,57	35	2
6	Xã Pom Lót	4.228,50	204	2
7	Xã Pá Khoang	5.702,27	129	2
8	Xã Na Tông	14.274,31	68	2
9	Xã Thanh Hưng	2.045,22	258	2
10	Xã Thanh Chăn	2.229,68	236	2
11	Xã Thanh Yên	1.948,08	432	2
12	Xã Noong Luông	2.127,07	279	2
13	Xã Sam Múm	2.447,46	187	2
14	Xã Noong Hệt	1.297,53	362	2
15	Xã Thanh An	2.017,98	236	2
16	Xã Thanh Xương	1.922,39	279	2
17	Xã Mường Pồn	12.518,77	87	2
18	Xã Mường Phăng	3.456,29	137	2
19	Xã Nà Tấu	7.442,69	169	2
20	Xã Nà Nhạn	7.693,17	115	2
21	Xã Núa Ngam	4.852,20	110	2
22	Xã Na Ư	11.422,89	15	1
23	Xã Pa Thơm	8.908,07	16	1
24	Xã Mường Nhà	15.901,50	62	2
25	Xã Mường Lói	15.972,00	37	2
X	Huyện Tuần Giáo	113.776,82	2.295	Thí điểm dịch vụ chi trả thông qua dịch vụ Bưu điện
	Xã có 01 cán bộ chi trả trợ cấp BTXH			21
	Xã có 02 cán bộ chi trả trợ cấp BTXH			81
	Tổng số cán bộ làm công tác chi trả trợ cấp BTXH			183